

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên dự toán: Kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế và nước rỉ rác trên địa bàn thành phố
- Tên gói thầu: Kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế và nước rỉ rác trên địa bàn thành phố
- Địa điểm: Thành phố Hồ Chí Minh
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM.
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
- Quyết định phê duyệt phương án dự toán số 1664/QĐ-SNNMT-KHTC ngày 16/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 1766/QĐ-SNNMT-KHTC ngày 27/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Mục đích công việc: Đánh giá chất lượng môi trường trong quá trình cung ứng dịch vụ của các đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế và nước rỉ rác trên địa bàn thành phố.

2. Các quy định, quy chuẩn môi trường áp dụng.

- Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18/07/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất.
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN40:2025/BTNMT về nước thải công nghiệp
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2024/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về khí thải công nghiệp
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2025/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về tiếng ồn.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30:2025/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lò đốt chất thải công nghiệp.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2023/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về chất lượng không khí.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2023/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về chất lượng nước dưới đất.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 61-MT:2016/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

3. Mục tiêu, phạm vi thực hiện và tần suất lấy mẫu

3.1. Mục tiêu.

Đánh giá chất lượng môi trường trong quá trình cung ứng dịch vụ của các đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế và nước rỉ rác trên địa bàn Thành phố.

3.2 Phạm vi thực hiện, tần suất lấy mẫu

3.2.1 Tại khu liên hợp xử lý chất thải Tây Bắc, huyện Củ Chi

3.2.1.1 Công ty Cổ phần Vietstar – Lemna (Hoa Kỳ)

a) Giám sát chất lượng không khí ngoài trời khu vực nhà máy.

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí xung quanh khu vực nhà máy xử lý.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 02 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	02 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBK21, TBK22	04 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	02 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBK21, TBK22	08 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tiếng ồn (L_{eq})	QCVN 26:2025/BTNMT
2	Tổng Bụi lơ lửng TSP	QCVN 05:2023/BTNMT
3	SO ₂	

4	NO ₂	
5	CO	
6	PM _{2,5}	
7	NH ₃	
8	H ₂ S	
9	Methyl Mercaptan	

Bổ sung các chỉ tiêu so với nội dung công việc tại công văn số 177/STNMT-CTR-BGD ngày 11/05/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công thực hiện theo Phụ lục 12 quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm có:

- Chỉ tiêu L_{eq}: theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chỉ tiêu PM_{2,5}: theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lưu ý đối với chỉ tiêu PM_{2,5} thực hiện lấy 01 mẫu/01 vị trí (theo QCVN 05:2023/BTNMT quy định đo Trung bình 24 giờ)

b) Giám sát chất lượng khí thải sau hệ thống tái chế nhựa.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBKT1	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBKT1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tổng bụi lơ lửng TSP	QCVN 19:2024/BTNMT
2	SO ₂	
3	NO ₂	
4	CO	

5	NH ₃	
6	H ₂ S	
7	Lưu lượng	

Điều chỉnh tần suất lấy và phân tích mẫu khí thải từ 03 mẫu/vị trí thành 01 mẫu/vị trí (tại mỗi vị trí quan trắc thực hiện 3 phép đo (03 mẫu) trong 1 lần quan trắc, kết quả báo cáo lấy giá trị trung bình 1 lần đo) theo quy định tại Phụ lục 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Giám sát chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBNT1	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBNT1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN40:2025/BTNMT
2	COD	
3	BOD ₅ (20°C)	
4	TSS	
5	Tổng N	
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Amoni	

d) Giám sát chất lượng nước ngầm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 tại vị trí giếng ngầm bên trong khu vực nhà máy xử lý.

- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBNN7	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBNN7	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN 09:2023/BTNMT
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	
3	TDS	
4	Cl ⁻	
5	F ⁻	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	
7	SO ₄ ²⁻	
8	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Fe, As)	
9	Coliform	
10	E.coli	
11	Chỉ số Permanganat	
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	

Bổ sung thông số chỉ số Permanganat và Amoni (NH₄⁺) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2.1.1 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tâm Sinh Nghĩa.

a) Giám sát chất lượng không khí xung quanh khu vực nhà máy.

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí xung quanh khu vực nhà máy xử lý.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 02 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	02 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBK23, TBK24	04 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	02 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBK23, TBK24	08 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

TT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tiếng ồn (L_{eq})	QCVN 26:2025/BTNMT
2	Tổng Bụi lơ lửng TSP	QCVN 05:2023/BTNMT
3	SO ₂	
4	NO ₂	
5	CO	
6	PM _{2,5}	
7	NH ₃	
8	H ₂ S	
9	Methyl Mercaptan	

Bổ sung các chỉ tiêu so với nội dung công việc tại công văn số 177/STNMT-CTR-BGD ngày 11/05/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công thực hiện theo phụ lục 12 quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm có:

- Chỉ tiêu L_{eq} : theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chỉ tiêu PM_{2,5}: theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lưu ý đối với chỉ tiêu PM_{2,5} thực hiện lấy 01 mẫu/01 vị trí (theo QCVN 05:2023/BTNMT quy định đo Trung bình 24 giờ)

b) Giám sát chất lượng khí thải khu vực lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói của lò đốt.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian	Diễn giải	Ký	Số
-----------	-----------	----	----

			hiệu	lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBKT2	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBKT2	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

- **Năm 2025**

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tổng bụi lơ lửng TSP	QCVN 61-MT:2016/BTNMT
2	HCl	
3	CO	
4	SO ₂	
5	NO ₂	
6	Hg	
7	Tổng Dioxin/Furan	
8	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb)	QCVN 30:2012/BTNMT
9	Lưu lượng	

- **Năm 2026**

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tổng bụi lơ lửng TSP	QCVN 05:2023/BTNMT
2	CO	
3	SO ₂	
4	NO ₂	
5	Tổng Dioxin/Furan	QCVN 61-MT:2016/BTNMT
6	HCl	
7	Hg và hợp chất tính theo Hg	QCVN 30:2012/BTNMT
7	Cd và hợp chất tính theo Cd	
8	Pb và hợp chất tính theo Pb	
9	Lưu lượng	

Hiện nay, có rất ít đơn vị được chứng nhận đủ điều kiện lấy mẫu và phân tích mẫu khí thải lò đốt đối với chỉ tiêu Dioxin/Furan. Do đó, để thực hiện phân tích phải

tốn kém rất nhiều chi phí (lấy mẫu, bảo quản mẫu, vận chuyển, phân tích, nhân công...). Vì vậy, Phòng Quản lý chất thải rắn đề xuất đối với chỉ tiêu phân tích lò đốt chất thải rắn sinh hoạt: chỉ tiêu tổng Dioxin/Furan sẽ lấy mẫu, phân tích với tần suất 12 tháng/lần và các chỉ tiêu còn lại sẽ lấy mẫu, phân tích với tần suất 03 tháng/lần.

c) Giám sát chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, mỗi vị trí lấy 01 mẫu.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBNT2	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBNT2	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN40:2025/BTNMT
2	COD	
3	BOD ₅	
4	TSS	
5	Tổng N	
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Amoni	

d) Giám sát chất lượng nước ngầm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 tại vị trí giếng ngầm bên trong khu vực nhà máy xử lý.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian	Diễn giải	Ký	Số
-----------	-----------	----	----

			hiệu	lượng
Năm	01/10/2025- 2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBNN6	01 mẫu
Năm	01/01/2026 – 2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBNN6	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN 09:2023/BTNMT
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	
3	TDS	
4	Cl ⁻	
5	F ⁻	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	
7	SO ₄ ²⁻	
8	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Fe, As)	
9	Tổng Coliform	
10	E.coli	
11	Chỉ số Permanganat	
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	

Bổ sung thông số chỉ số Permanganat và Amoni (NH₄⁺) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2.1.2 Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố: Bãi chôn lấp số 3 và hệ thống xử lý nước rỉ rác.

a) Giám sát chất lượng không khí xung quanh khu vực bãi chôn lấp.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại khu vực đỉnh bãi chôn lấp số 3.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 02 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm	01/10/2025-	01 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03	TBK8	02 mẫu

2025	31/12/2025	tháng x 3 tháng		
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 6 tháng	TBK8	04 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tiếng ồn (L_{eq})	QCVN 26:2025/BTNMT
2	Tổng Bụi lơ lửng TSP	QCVN 05:2023/BTNMT
3	SO ₂	
4	NO ₂	
5	CO	
6	PM _{2,5}	
7	NH ₃	
8	H ₂ S	
9	Methyl Mercaptan	

Bổ sung các chỉ tiêu so với nội dung công việc tại công văn số 177/STNMT-CTR-BGD ngày 11/05/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công thực hiện theo phụ lục 12 quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm có:

- Chỉ tiêu L_{eq} : theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chỉ tiêu PM_{2,5}: theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lưu ý đối với chỉ tiêu PM_{2,5} thực hiện lấy 01 mẫu/01 vị trí (theo QCVN 05:2023/BTNMT quy định đo Trung bình 24 giờ)

b) Giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước rỉ rác Trạm XLNT Phước Hiệp và Trạm XLNT Cựu Chiến Binh.

- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.

- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian	Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm	01/10/2025-	02 vị trí x 01 mẫu/vị	TBNR1, 02 mẫu

2025	31/12/2025	trí/03 tháng x 03 tháng	TBNR2	
Năm 2026	01/01/2026 – 30/06/2026	02 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 6 tháng	TBNR1, TBNR2	04 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	COD	QCVN 25:2009/BTNMT
2	BOD ₅	
3	Tổng N	
4	Amoni tính theo Nitơ	
5	pH	QCVN40:2025/BTNMT
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Cl-	
9	Tổng dầu mỡ	
10	Phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn)	

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT, các chỉ tiêu phân tích gồm có: BOD₅, COD, tổng N và Amoni tính theo N. Trong phương án dự toán, việc giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý được bổ sung thêm một số chỉ tiêu phân tích ngoài các chỉ tiêu nêu trên, gồm có: pH, tổng P, Cl⁻, tổng dầu mỡ, phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn), Coliform. Việc bổ sung các chỉ tiêu phân tích nêu trên căn cứ trên cơ sở như sau:

- Thông số quan trắc được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 6022/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Đề án Phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026-2030

- Thông số xả thải của các hệ thống xử lý nước thải và nước rỉ rác.

- Tính đại diện trong việc giám sát chất lượng môi trường sau quá trình xử lý, hiệu quả của hệ thống và đánh giá mức độ tác động đến môi trường trong quá trình vận hành

c) Giám sát chất lượng nước ngầm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại giếng ngầm bên trong khu vực nhà máy xử lý nước rỉ rác của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBNN2	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBNN2	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN 09:2023/BTNMT
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	
3	TDS	
4	Cl ⁻	
5	F ⁻	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	
7	SO ₄ ²⁻	
8	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Fe, As)	
9	Tổng Coliform	
10	E.coli	
11	Chỉ số Permanganat	
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	

Bổ sung thông số chỉ số Permanganat và Amoni (NH₄⁺) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2.1.3 Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt.

a) Giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	TBNR3	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	TBNR3	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	COD	QCVN 25:2009/BTNMT
2	BOD ₅	
3	Tổng N	
4	Amoni tính theo Nitơ	
5	pH	QCVN40:2025/BTNMT
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Cl-	
9	Tổng dầu mỡ	
10	Phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn)	

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT, các chỉ tiêu phân tích gồm có: BOD₅, COD, tổng N và Amoni tính theo N. Trong phương án dự toán, việc giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý được bổ sung thêm một số chỉ tiêu phân tích ngoài các chỉ tiêu nêu trên, gồm có: pH, tổng P, Cl⁻, tổng dầu mỡ, phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn), Coliform. Việc bổ sung các chỉ tiêu phân tích nêu trên căn cứ trên cơ sở như sau:

- Thông số quan trắc được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.
- Thông số xả thải của các hệ thống xử lý nước thải và nước rỉ rác.
- Tính đại diện trong việc giám sát chất lượng môi trường sau quá trình xử lý,

hiệu quả của hệ thống và đánh giá mức độ tác động đến môi trường trong quá trình vận hành.

b) Giám sát chất lượng nước ngầm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại giếng ngầm bên trong khu vực nhà máy xử lý nước rỉ rác của Công ty Quốc Việt.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 3 tháng	TBNN3	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 6 tháng	TBNN3	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN 09:2023/BTNMT
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	
3	TDS	
4	Cl ⁻	
5	F ⁻	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	
7	SO ₄ ²⁻	
8	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Fe, As)	
9	Tổng Coliform	
10	E.coli	
11	Chỉ số Permanganat	
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	

Bổ sung thông số chỉ số Permanganat và Amoni (NH₄⁺) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại khu liên hợp xử lý chất thải Tây Bắc, huyện Củ Chi.

3.3 Tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước: Công ty TNHH Xử lý Chất thải Việt Nam (VWS).

3.3.1 Giám sát chất lượng không khí xung quanh khu vực bãi chôn lấp.

- Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí tại khu vực bãi chôn lấp.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 02 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	04 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 3 tháng	ĐPK13, ĐPK14, ĐPK15, ĐPK16	08 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	04 vị trí x 02 mẫu/vị trí/03 tháng x 6 tháng	ĐPK13, ĐPK14, ĐPK15, ĐPK16	16 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tiếng ồn (L_{eq})	QCVN 26:2025/BTNMT
2	Bụi Tổng Bụi lơ lửng TSP	

3	SO ₂	QCVN 05:2023/BTNMT
4	NO ₂	
5	CO	
6	PM _{2,5}	
7	NH ₃	
8	H ₂ S	
9	Methyl Mercaptan	

Bổ sung các chỉ tiêu so với nội dung công việc tại công văn số 177/STNMT-CTR-BGD ngày 11/05/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công thực hiện theo phụ lục 12 quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm có:

- Chỉ tiêu L_{eq}: theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chỉ tiêu PM_{2,5}: theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lưu ý đối với chỉ tiêu PM_{2,5} thực hiện lấy 01 mẫu/01 vị trí (theo QCVN 05:2023/BTNMT quy định đo Trung bình 24 giờ)

3.3.2 Giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	ĐPNR1 hoặc ĐPNR2 khi không xả thải tại vị trí số 1	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	ĐPNR1 hoặc ĐPNR2 khi không xả thải tại vị trí số 1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	COD	QCVN 25:2009/BTNMT

2	BOD ₅	QCVN40:2025/BTNMT
3	Tổng N	
4	Amoni tính theo Nito	
5	pH	
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Cl ⁻	
9	Tổng dầu mỡ	
10	Phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn)	

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT, các chỉ tiêu phân tích gồm có: BOD₅, COD, tổng N và Amoni tính theo N. Trong phương án dự toán, việc giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý được bổ sung thêm một số chỉ tiêu phân tích ngoài các chỉ tiêu nêu trên, gồm có: pH, tổng P, Cl⁻, tổng dầu mỡ, phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn), Coliform. Việc bổ sung các chỉ tiêu phân tích nêu trên căn cứ trên cơ sở như sau:

- Thông số quan trắc được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.

- Thông số xả thải của các hệ thống xử lý nước thải và nước rỉ rác.

- Tính đại diện trong việc giám sát chất lượng môi trường sau quá trình xử lý, hiệu quả của hệ thống và đánh giá mức độ tác động đến môi trường trong quá trình vận hành.

Theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, việc quan trắc nước rỉ rác sau xử lý tại bãi chôn lấp Đa Phước được lấy tại 2 vị trí có ký hiệu là ĐPNR1 và ĐPNR2 và tại Giấy phép số 2701/GP-BTNMT ngày 24/10/2019 về xả nước thải vào nguồn nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bãi chôn lấp Đa Phước có 2 vị trí xả thải tại ấp 1, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Tp.HCM. Tuy nhiên, theo phương thức xả thải tại Giấy phép nêu trên chỉ cho phép xả ra vị trí xả nước thải số 1 (chỉ xả ra vị trí xả nước thải số 2 khi không thể xả ra vị trí xả nước thải số 1) và theo thực tế ghi nhận thì bãi chôn lấp Đa Phước chỉ xả nước thải sau xử lý tại vị trí số 1. Do đó, phương án chỉ thực hiện lấy và phân tích mẫu tại vị trí xả thải số 1 và chỉ thực hiện tại vị trí số 2 khi phát sinh vấn đề như đã nêu tại Giấy phép số 2701/GP-BTNMT ngày 24/10/2019.

3.3.3 Giám sát chất lượng nước ngầm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại giếng ngầm bên trong khu vực Công ty VWS.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 03 tháng	ĐPNN4	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	ĐPNN4	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN 09:2023/BTNMT
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	
3	TDS	
4	Cl ⁻	
5	F ⁻	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	
7	SO ₄ ²⁻	
8	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Fe, As)	
9	Tổng Coliform	
10	E.coli	
11	Chỉ số Permanganat	
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	

Bổ sung thông số chỉ số Permanganat và Amoni (NH₄⁺) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, huyện Bình Chánh.

3.4 Tại Công trường xử lý rác Đông Thạnh

3.4.1 Trạm xử lý chất thải nguy hại – chất thải y tế của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố.

a) Giám sát chất lượng không khí xung quanh khu vực trạm xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí xung quanh khu vực nhà máy xử lý
- Tần suất lấy mẫu: 01 tháng/lần, 02 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 02 mẫu/vị trí x 01 lần/01 tháng x 3 tháng	ĐTK4	06 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 02 mẫu/vị trí x 01 lần/03 tháng x 6 tháng	ĐTK4	04 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	Tiếng ồn (L_{eq})	QCVN 26:2025/BTNMT
2	Tổng Bụi lơ lửng TSP	QCVN 05:2023/BTNMT
3	SO ₂	
4	NO ₂	
5	CO	
6	PM _{2,5}	
7	NH ₃	
8	H ₂ S	
9	Methyl Mercaptan	

Bổ sung các chỉ tiêu so với nội dung công việc tại công văn số 177/STNMT-CTR-BGD ngày 11/05/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công thực hiện theo phụ lục 12 quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm có:

- Chỉ tiêu L_{eq} : theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chỉ tiêu PM_{2,5}: theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lưu ý đối với chỉ tiêu PM_{2,5} thực hiện lấy 01 mẫu/01 vị trí (theo QCVN 05:2023/BTNMT quy định đo Trung bình 24 giờ)

b) Giám sát chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Tần suất lấy mẫu: 01 tháng/lần, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/1tháng x 3 tháng	ĐTNT1	03 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/3tháng x 6 tháng	ĐTNT1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN40:2025/BTNMT
2	COD	
3	BOD ₅	
4	TSS	
5	Tổng N	
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Amoni	

c) Giám sát chất lượng nước ngầm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại giếng ngầm trong khu vực công trường xử lý.
- Tần suất lấy mẫu: 01 tháng/lần, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/01 tháng x 03 tháng	ĐTNN1	03 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/03 tháng x 06 tháng	ĐTNN1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	pH	QCVN 09:2023/BTNMT
2	Độ cứng tổng số	
3	TDS	
4	Cl ⁻	
5	N-NO ₃ ⁻	
6	SO ₄ ²⁻	
7	Phân tích đồng thời các kim loại (Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Fe, As)	
8	Coliform	
9	E.coli	

10	Permanganat	
11	Amoni (NH ₄ ⁺)	

Bổ sung thông số chỉ số Permanganat và Amoni (NH₄⁺) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4.2 Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt.

a) Giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- Tần suất lấy mẫu: 01 tháng/lần, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/01 tháng x 03 tháng	ĐTNR1	03 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí/3tháng x 06 tháng	ĐTNR1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

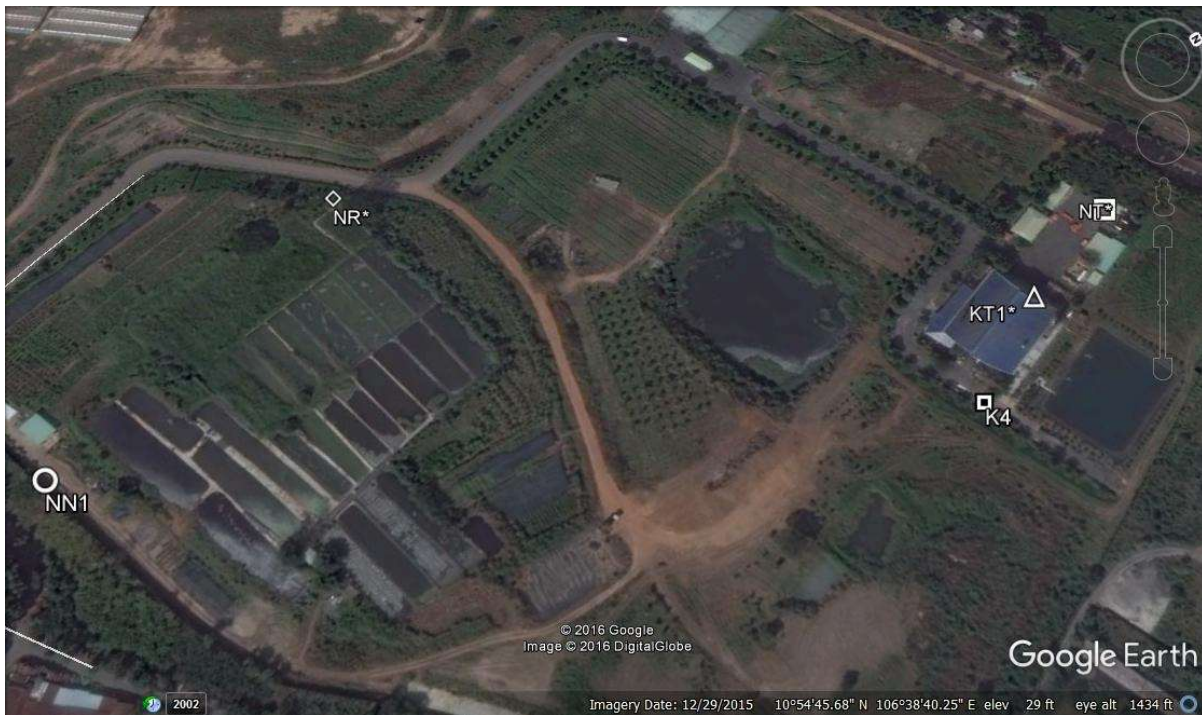
STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	COD	QCVN 25:2009/BTNMT
2	BOD ₅	
3	Tổng N	
4	N-NH ₄ ⁺	
5	pH	QCVN40:2025/BTNMT
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Cl-	
9	Tổng dầu mỡ	
10	Phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn)	

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT, các chỉ tiêu phân tích gồm có: BOD₅, COD, tổng N và Amoni tính theo N. Trong phương án dự toán, việc giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý được bổ sung thêm một số chỉ tiêu phân tích ngoài các chỉ tiêu nêu trên, gồm có: pH, tổng P, Cl⁻, tổng dầu mỡ, phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn), Coliform. Việc bổ sung các chỉ tiêu phân tích nêu trên căn cứ trên cơ sở như sau:

- Thông số quan trắc được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.

- Thông số xả thải của các hệ thống xử lý nước thải và nước rỉ rác.

- Tính đại diện trong việc giám sát chất lượng môi trường sau quá trình xử lý, hiệu quả của hệ thống và đánh giá mức độ tác động đến môi trường trong quá trình vận hành.



Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại Công trường xử lý rác Đông Thạnh, huyện Hóc Môn.

3.5 Tại Công trường xử lý rác Gò Cát: hoạt động xử lý nước rỉ rác của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố.

Giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, đầu ra của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/03 tháng, 01 mẫu/vị trí.
- Số lượng mẫu dự kiến:

Thời gian		Diễn giải	Ký hiệu	Số lượng
Năm 2025	01/10/2025-31/12/2025	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí x 01 lần/03 tháng x 3 tháng	GCNR1	01 mẫu
Năm 2026	01/01/2026 – 30/6/2026	01 vị trí x 01 mẫu/vị trí x 01 lần/03 tháng x 6 tháng	GCNR1	02 mẫu

- Chỉ tiêu phân tích:

STT	Chỉ tiêu phân tích	QCKTMT/TCMT áp dụng
1	COD	QCVN 25:2009/BTNMT
2	BOD ₅	
3	Tổng N	
4	N-NH ₄ ⁺	
5	pH	QCVN40:2025/BTNMT
6	Tổng P	
7	Coliform	
8	Cl-	
9	Tổng dầu mỡ	
10	Phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn)	

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT, các chỉ tiêu phân tích gồm có: BOD₅, COD, tổng N và Amoni tính theo N. Trong phương án dự toán, việc giám sát chất lượng nước rỉ rác sau xử lý được bổ sung thêm một số chỉ tiêu phân tích ngoài các chỉ tiêu nêu trên, gồm có: pH, tổng P, Cl⁻, tổng dầu mỡ, phân tích đồng thời các kim loại (Fe, Cu, Pb, Hg, Cd, Zn, Mn), Coliform. Việc bổ sung các chỉ tiêu phân tích nêu trên căn cứ trên cơ sở như sau:

Thông số quan trắc được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 11/05/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng

môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025 và Quyết định số 6022/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Đề án Phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026-2030;

- Thông số xả thải của các hệ thống xử lý nước thải và nước rỉ rác.
- Tính đại diện trong việc giám sát chất lượng môi trường sau quá trình xử lý, hiệu quả của hệ thống và đánh giá mức độ tác động đến môi trường trong quá trình vận hành.



Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại Công trường xử lý rác Gò Cát.

4 Kết quả, sản phẩm.

- Biên bản lấy mẫu.
- Kết quả phân tích mẫu.
- Bảng thống kê số lượng mẫu; nhận xét kết quả lấy mẫu và phân tích mẫu sau mỗi đợt lấy mẫu.
- Báo cáo tổng kết, bao gồm nhật ký lấy mẫu; một số hình ảnh lấy mẫu hiện trường; bảng thống kê số lượng mẫu; bảng thống kê kết quả phân tích mẫu; nhận xét kết quả lấy mẫu và phân tích mẫu; đưa ra các đề xuất, kiến nghị và kết quả phân tích cho nhiệm vụ thực hiện.
- Một (01) đĩa CD file báo cáo.

5 Thời gian thực hiện: từ tháng 12/2025 đến tháng 06/2026

STT	Nội dung	Năm 2025		Năm 2026	
		T11	T11-T12	T1-T5	T6-T12
1	Xây dựng, phê duyệt phương án dự toán				
2	Lập kế hoạch thực hiện, tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị và ký hợp đồng				
3	Tổ chức thực hiện				
4	Nghiệm thu, thanh toán năm 2025				
5	Tổ chức thực hiện				
6	Nghiệm thu, thanh toán năm 2026				
7	Thanh lý hợp đồng				